

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM
DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 7 - 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 9 - 46 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Ngọc Khánh | Chủ tịch |
| Ông Tôn Anh Thi | Ủy viên |
| Ông Đỗ Xuân Vịnh | Ủy viên |
| Bà Lê Thị Thu Hương | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2015) |
| Ông Hà Duy Tân | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Tôn Anh Thi | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Hải Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Xuân Toàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lưu Quốc Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Vũ Hoàng Hoa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Khuất Quang Tiến | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC


Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Vũ Hoàng Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2015

001
CÔ
CH NH
DEL
VIỆT
ĐA

Số: 0106 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2015, từ trang 04 đến trang 46. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1472-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | (Trình bày lại) | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.837.584.860.385 | 2.120.667.732.950 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 438.380.942.221 | 496.312.778.350 |
| 1. Tiền | 111 | | 172.990.828.221 | 171.027.935.105 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 265.390.114.000 | 325.284.843.245 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.931.220.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.931.220.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 618.232.817.754 | 746.942.098.363 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 514.009.621.228 | 659.448.494.927 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 93.102.667.796 | 81.363.498.847 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 35.473.466.552 | 26.056.571.375 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (24.352.937.822) | (19.940.350.546) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 13.883.760 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 740.175.121.128 | 846.628.596.306 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 748.739.250.767 | 867.612.235.026 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (8.564.129.639) | (20.983.638.720) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 38.864.759.282 | 30.784.259.931 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 7.118.892.259 | 9.978.529.720 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 17 | 23.987.912.104 | 20.337.667.140 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | 7.757.954.919 | 468.063.071 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 291.947.276.907 | 312.498.670.298 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 8 | 509.271.775 | 382.839.121 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 509.271.775 | 382.839.121 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 240.001.821.717 | 250.322.046.344 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 215.853.666.332 | 225.656.615.251 |
| - Nguyên giá | 222 | | 385.847.912.045 | 381.577.491.181 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (169.994.245.713) | (155.920.875.930) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 24.148.155.385 | 24.665.431.093 |
| - Nguyên giá | 228 | | 27.121.942.841 | 27.121.942.841 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.973.787.456) | (2.456.511.748) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 11 | 15.757.340.800 | 15.007.470.696 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 15.757.340.800 | 15.007.470.696 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 13.033.151.221 | 13.107.786.597 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh | 252 | 13 | 13.033.151.221 | 13.107.786.597 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 22.645.691.394 | 33.678.527.540 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 8.355.179.020 | 13.904.014.137 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 14.290.512.374 | 19.774.513.403 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.129.532.137.292 | 2.433.166.403.248 |

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

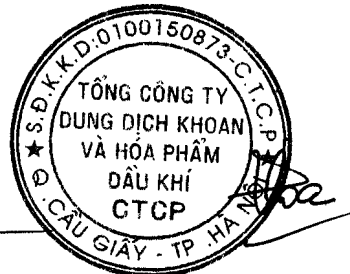
MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | (Trình bày lại) | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 988.588.812.363 | 1.247.831.889.107 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 911.157.024.271 | 1.160.996.334.799 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 259.608.276.794 | 507.497.160.542 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 10.051.243.438 | 4.748.113.749 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 15.766.938.756 | 77.769.461.820 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 20.158.963.100 | 25.707.239.336 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 54.494.827.109 | 55.729.233.538 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 2.867.969.584 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 131.547.958.243 | 19.695.584.643 |
| 8. Vay ngắn hạn | 320 | 16 | 379.407.213.065 | 449.823.662.130 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 37.253.634.182 | 20.025.879.041 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 77.431.788.092 | 86.835.554.308 |
| 1. Vay dài hạn | 338 | 18 | 60.408.561.517 | 72.269.053.976 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 17.023.226.575 | 14.566.500.332 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.140.943.324.929 | 1.185.334.514.141 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1.139.510.441.900 | 1.183.141.831.112 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 19 | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 19 | 18.965.245.000 | 18.965.245.000 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | 19 | 530.869.488 | 2.949.256.345 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 19 | 103.934.077.434 | 96.518.418.222 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 19 | 334.530.278.623 | 351.889.423.040 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 253.377.417.245 | 141.018.515.543 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 81.152.861.378 | 210.870.907.497 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 181.549.971.355 | 212.819.488.505 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 1.432.883.029 | 2.192.683.029 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 1.432.883.029 | 2.192.683.029 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.129.532.137.292 | 2.433.166.403.248 |

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Tạ Đình Khang
 Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc
 Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Hoa
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

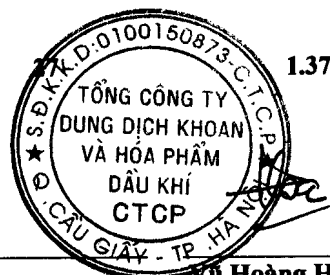
MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2015 | Từ ngày 01/01/2014 |
|--|-------|-------------|--------------------|---------------------------------------|
| | | | đến ngày 30/6/2015 | đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 1.894.320.780.048 | 2.308.297.073.632 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 102.919.509.144 | 206.520.794.610 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 1.791.401.270.904 | 2.101.776.279.022 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | | 1.480.855.916.652 | 1.657.861.597.975 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 310.545.354.252 | 443.914.681.047 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 10.541.265.704 | 12.199.028.522 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 22.229.892.270 | 27.146.330.157 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 9.492.479.033 | 13.626.284.966 |
| 8. (Lỗ) từ Công ty liên doanh | 24 | | (267.374.147) | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 46.255.379.537 | 30.633.173.606 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 114.164.020.573 | 161.339.920.697 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 138.169.953.429 | 236.994.285.109 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 47.932.916.621 | 8.934.994.005 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 1.511.599.045 | 7.164.640.549 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 46.421.317.576 | 1.770.353.456 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 184.591.271.005 | 238.764.638.565 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 41.561.725.988 | 55.461.121.746 |
| 17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (2.230.402.734) | 3.933.973.508 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 145.259.947.751 | 179.369.543.311 |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ | 61 | | 81.152.861.378 | 115.087.265.387 |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 64.107.086.373 | 64.282.277.924 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 1.374 | 2.302 |


Tạ Đình Khang
Người lập biểu


Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2015 | Từ ngày 01/01/2014 |
|---|-----------|------------------------|---------------------------------------|
| | | đến ngày 30/6/2015 | đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại) |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 184.591.271.005 | 238.764.638.565 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 15.883.280.291 | 12.772.464.465 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (8.006.921.805) | 777.625.851 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (6.760.008.427) | (9.248.111.225) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 9.492.479.033 | 13.626.284.966 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 2.456.726.243 | 4.500.000.000 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 194.751.630.041 | 262.796.576.557 |
| Giảm/(Tăng) các khoản phải thu | 09 | 123.526.839.342 | (379.672.369.752) |
| Giảm hàng tồn kho | 10 | 118.872.984.259 | 32.270.235.119 |
| (Giảm)/Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (335.031.492.889) | 29.181.106.344 |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | 8.408.472.578 | 6.560.825.140 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (10.432.576.881) | (13.293.943.607) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (51.754.376.717) | (38.803.494.040) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 2.882.308.245 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (16.168.950.973) | (59.081.916.977) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 32.172.528.760 | (157.160.672.971) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (11.227.058.480) | (35.220.589.489) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 136.363.636 | 197.100.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.931.220.000) | - |
| 4. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 7.067.611.881 | 9.085.467.284 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (5.954.302.963) | (25.938.022.205) |

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

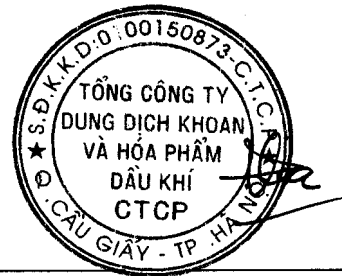
MẪU SỐ B 03a-DN/HN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2015 | Từ ngày 01/01/2014 |
|---|-------|-------------------------|---------------------------------------|
| | | đến ngày 30/6/2015 | đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 768.868.794.124 | 888.580.785.395 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (853.013.384.050) | (730.688.587.916) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (5.472.000) | (3.705.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | <i>(84.150.061.926)</i> | <i>157.888.492.479</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (57.931.836.129) | (25.210.202.697) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 496.312.778.350 | 448.989.852.292 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 438.380.942.221 | 423.779.649.595 |

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 8 năm 2015

Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Hoa
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm, nguyên liệu phụ, bao bì cho ngành dệt may;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Khai thác bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên Công ty/chi nhánh | Mối quan hệ |
|--|--------------------|
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan | Công ty con |
| Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS | Công ty liên doanh |
| Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hà Nội | Đơn vị phụ thuộc |
| Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh | Đơn vị phụ thuộc |
| Chi nhánh Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật | Đơn vị phụ thuộc |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu của bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác, các khoản vay và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

2500
G T
EM HỮU
DITT
NA
- TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u> (Năm) |
|----------------------------|---|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 12 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 8 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 - 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

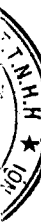
Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Để phục vụ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của Công ty Liên doanh DMC-VTS (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.867.525.716 | 3.197.212.054 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 170.123.302.505 | 167.830.723.051 |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 265.390.114.000 | 325.284.843.245 |
| | <u>438.380.942.221</u> | <u>496.312.778.350</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.751.833.594 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị phong tỏa, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(**) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn đến 3 tháng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 84.695.711.125 | 54.343.566.836 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí | 71.138.590.105 | 126.919.652.273 |
| Công ty Cổ phần Nhựa OPEC | 60.926.381.107 | 17.242.337.370 |
| Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro | 54.394.974.369 | 11.185.544.804 |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước | 51.244.734.252 | 69.804.603.232 |
| Văn phòng Điều hành Nhà thầu Công ty Petronas Carigali Overseas Sdn. | 41.755.767.894 | - |
| Công ty Điều hành chung Lam Sơn | 37.844.519.579 | 52.239.207.011 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh | 12.459.875.952 | 40.986.637.134 |
| Công ty TNHH PC Việt Nam | 8.206.083.007 | 67.539.020.538 |
| Công ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long | 7.164.430.064 | 60.649.005.046 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình | 99.900 | 62.254.643.799 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất | - | 60.765.907.950 |
| Các khách hàng khác | 84.178.453.874 | 35.518.368.934 |
| | <u>514.009.621.228</u> | <u>659.448.494.927</u> |
| b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30) | <u>289.850.096.452</u> | <u>295.617.676.278</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải thu người lao động | 7.067.969.787 | 4.490.716.040 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 881.352.699 | 2.029.328.748 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR) | 7.199.636.364 | 7.199.636.364 |
| Phải thu khác | 20.324.507.702 | 12.336.890.223 |
| | <u>35.473.466.552</u> | <u>26.056.571.375</u> |
| b. Dài hạn | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 509.271.775 | 111.009.097 |
| - Phải thu khác | - | 271.830.024 |
| | <u>509.271.775</u> | <u>382.839.121</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

8. NỢ XẤU

| Đối tượng | 30/6/2015 | | 31/12/2014 | | Thời gian quá hạn |
|--|----------------|----------------------------------|----------------|----------------------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | |
| Phải thu khó có khả năng thu hồi | 55.390.529.090 | 31.037.591.268 | 62.551.217.889 | 42.610.867.343 | Quá hạn 6-12 tháng |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phú Vinh | 15.713.142.117 | 7.856.571.059 | 15.713.142.117 | 10.999.199.482 | Quá hạn 6-12 tháng |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Khang Minh | 7.661.000.000 | 7.661.000.000 | - | - | Dưới 6 tháng |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Khang Minh | 9.206.875 | 6.444.812 | 3.321.050.262 | 3.346.415.183 | Dưới 6 tháng |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Khang Minh | 84.549.738 | 42.274.869 | 84.549.738 | 59.184.817 | Quá hạn 6-12 tháng |
| Công ty Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phúc An | 6.452.434.500 | 3.226.217.250 | 6.452.434.500 | 4.516.704.150 | Quá hạn 6-12 tháng |
| Công ty Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phúc An | 298.553.814 | 149.276.907 | 298.553.814 | 149.276.907 | Quá hạn 1-2 năm |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa | 1.433.519.972 | - | 827.928.484 | - | Quá hạn >3 năm |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa | 871.669.114 | 261.500.734 | 2.979.445.602 | 1.142.212.226 | Quá hạn 2-3 năm |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 2.737.079.920 | - | 2.737.079.920 | - | Quá hạn >3 năm |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí | 1.123.200.000 | - | 499.200.000 | - | Quá hạn >3 năm |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí | 873.600.000 | 262.080.000 | 1.497.600.000 | 661.440.000 | Quá hạn 2-3 năm |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng | 713.358.428 | 499.350.900 | 10.315.956.847 | 10.315.956.847 | Dưới 6 tháng |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng | - | - | 345.416.581 | 172.708.291 | Quá hạn 1-2 năm |
| Các đối tượng khác | 17.419.214.612 | 11.072.874.737 | 17.478.860.024 | 11.247.769.440 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/6/2015 | | 31/12/2014 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 33.770.268.388 | - | 32.682.030.130 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 21.023.316.787 | - | 19.129.301.981 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.519.476.459 | - | 1.654.475.560 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii) | 24.783.455.783 | - | 14.772.371.039 | - |
| Thành phẩm | 18.773.306.250 | - | 13.701.930.406 | - |
| Hàng hoá (i) | 545.759.231.005 | (8.564.129.639) | 596.545.151.218 | (20.983.638.720) |
| Hàng gửi bán | 102.110.196.095 | - | 189.126.974.692 | - |
| Cộng | 748.739.250.767 | (8.564.129.639) | 867.612.235.026 | (20.983.638.720) |

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 13.474.975.560 VND (năm 2014: 0 VND). Lý do dẫn đến hoàn nhập là do trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 Tổng Công ty đã tiêu thụ toàn bộ hàng hóa tồn kho bị giảm giá tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(ii) Số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm 5.624.357.272 VND là chi phí phát sinh vượt quá giá trị của hợp đồng làm sạch Bồn chứa dầu thô TK6001A với Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR) theo Hợp đồng số 362-2013/BSR-DMC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 17,999 tỷ VND. Căn cứ theo tinh thần cuộc họp ngày 26 tháng 12 năm 2014 giữa Tổng Công ty và BSR và Tờ trình số 587/TTr-BDSC-TMDV-SX-KT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của BSR về các vấn đề phát sinh liên quan đến hợp đồng này, Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phát sinh vượt hợp đồng sẽ được phê duyệt cao hơn số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên, theo đó Tổng Công ty chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
Tầng 6-7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015
đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------------|----------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 151.968.807.558 | 137.479.151.354 | 49.811.572.233 | 5.573.725.144 | 36.744.234.892 | 381.577.491.181 |
| Mua sắm mới | - | 1.510.864.545 | 3.073.740.000 | 753.645.783 | 377.196.245 | 5.715.446.573 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.292.634.800) | - | - | - | (1.292.634.800) |
| Phân loại lại | 104.000.000 | 515.694.500 | (1.118.796.793) | 603.102.293 | (104.000.000) | - |
| Giảm khác | (97.162.099) | (39.080.014) | (16.148.796) | - | - | (152.390.909) |
| Tại ngày 30/6/2015 | 151.975.645.459 | 138.173.995.585 | 51.750.366.644 | 6.930.473.220 | 37.017.431.137 | 385.847.912.045 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 55.030.860.204 | 65.075.452.401 | 28.462.607.361 | 4.145.594.233 | 3.206.361.731 | 155.920.875.930 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 4.440.071.524 | 5.965.663.465 | 2.255.894.117 | 386.831.932 | 2.317.543.545 | 15.366.004.583 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.292.634.800) | - | - | - | (1.292.634.800) |
| Phân loại lại | (1.383.319.251) | 606.971.973 | 482.170.393 | 293.585.211 | 591.674 | - |
| Tại ngày 30/6/2015 | 58.087.612.477 | 70.355.453.039 | 31.200.671.871 | 4.826.011.376 | 5.524.496.950 | 169.994.245.713 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 30/6/2015 | 93.888.032.982 | 67.818.542.546 | 20.549.694.773 | 2.104.461.844 | 31.492.934.187 | 215.853.666.332 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 96.937.947.354 | 72.403.698.953 | 21.348.964.872 | 1.428.130.911 | 33.537.873.161 | 225.656.615.251 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 64.067.283.557 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 60.979.937.935 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định thuộc Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 107.052.043.394 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 110.943.926.545 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định thuộc Dự án “Cần cứ cung ứng dịch vụ DMC tại cảng Vietsov Petro” với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 31.074.306.188 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 33.363.940.171 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.245.973.841 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.286.124.257 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN DỨ DANG DÀI HẠN

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | | |
| - Mua sắm | 15.757.340.800 | 15.007.470.696 |
| Trong đó: | | |
| + Dự án thiết bị làm sạch | 14.649.392.073 | 14.737.397.969 |
| + Dự án khác | 1.107.948.727 | 270.072.727 |
| | <u>15.757.340.800</u> | <u>15.007.470.696</u> |

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các Công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2015 VND | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|----------------|--------------------------|---------------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc | Hà Nội | 95,72 | 95,72 | 37.565.000.000 | Sản xuất và kinh doanh dung dịch |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam | Vũng Tàu | 90,14 | 90,14 | 35.483.000.000 | khoan và hóa phẩm dầu khí |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung | Quảng Ngãi | 75,42 | 75,42 | 7.542.000.000 | |
| Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (*) | Vũng Tàu | 100,00 | 100,00 | 60.000.000.000 | |
| Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam | Vũng Tàu | 51,00 | 51,00 | 63.338.300.006 | Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan |
| | | | | <u>203.928.300.006</u> | |

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong giai đoạn chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (Công ty con của Tổng Công ty) thành chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao nguyên trạng theo số liệu trên báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm bàn giao, đồng thời nhận kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến công ty con này.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh giá trị vốn đã góp vào Công ty Liên doanh DMC-VTS theo Hợp đồng liên doanh số 02/HĐLD/DMC-VTS ngày 12 tháng 12 năm 2009, thời gian liên doanh là 15 năm. Công ty liên doanh được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Than Đông Bắc hiện tại là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, do Tổng Công ty làm đại diện; và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 41,15% vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH (Tiếp theo)

Số liệu trên báo cáo tài chính của công ty liên doanh được sử dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được quy đổi từ gốc Kíp Lào theo tỷ giá xuất nhập khẩu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | LAK | LAK | Quy đổi VND | Quy đổi VND |
| Tổng tài sản | 28.137.982.819,93 | 22.019.993.176,95 | 75.409.793.957 | 58.157.807.407 |
| Tổng công nợ | 16.320.486.887,35 | 9.959.936.785,40 | 43.738.904.858 | 26.305.552.445 |
| Tài sản thuần | <u>11.817.495.932,58</u> | <u>12.060.056.391,55</u> | <u>31.670.889.099</u> | <u>31.852.254.962</u> |
| Tỷ giá quy đổi | | | 2,68 | 2,64 |
| Phần tài sản sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh | 4.863.116.127,23 | 4.962.934.200,92 | 13.033.151.221 | 13.107.786.597 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Schlumberger Drilling (Singapore) Pte. Ltd | 66.171.410.435 | 120.278.871.094 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR) | 51.992.628.132 | 78.966.442.806 |
| M-I Holdings L.L.C | 48.328.715.635 | 58.539.702.489 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh | 35.671.183.757 | 15.431.799.850 |
| LG International Corp. | - | 21.547.191.600 |
| Marubeni Corporation | - | 112.012.420.877 |
| Các đối tượng khác | 57.444.338.835 | 100.720.731.826 |
| | <u>259.608.276.794</u> | <u>507.497.160.542</u> |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30) | <u>69.471.326.817</u> | <u>83.219.355.884</u> |

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 2.855.330.222 | 2.209.172.759 |
| Kinh phí công đoàn | 268.994.597 | 171.388.394 |
| Bảo hiểm xã hội | 124.843.532 | 1.215.117 |
| Bảo hiểm y tế | 32.391.961 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 1.379.135 | - |
| Lợi nhuận phân phối phải trả cho M-I Holdings L.L.C | 63.736.126.530 | - |
| Cổ tức phải trả | 61.285.942.917 | 1.291.414.917 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí | - | 11.593.805.292 |
| Phải trả phải nộp khác | 3.242.949.349 | 4.428.588.164 |
| | <u>131.547.958.243</u> | <u>19.695.584.643</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY NGẮN HẠN

| Chỉ tiêu | 31/12/2014 | | Phát sinh trong kỳ | | 30/6/2015 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn (*) | 430.191.747.731 | 430.191.747.731 | 767.796.637.686 | 838.365.616.400 | 359.622.769.017 | 359.622.769.017 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18) | 19.631.914.399 | 19.631.914.399 | 9.968.004.313 | 9.815.474.664 | 19.784.444.048 | 19.784.444.048 |
| Cộng | 449.823.662.130 | 449.823.662.130 | 777.764.641.999 | 848.181.091.064 | 379.407.213.065 | 379.407.213.065 |

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng và tổ chức tài chính như sau:

| | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 359.622.769.017 | 430.191.747.731 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i) | 107.567.079.457 | 149.745.871.889 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii) | 96.779.228.420 | 23.528.734.972 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (iii) | 63.056.183.006 | 73.674.906.152 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu | 31.000.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (iv) | 20.146.500.000 | 4.072.890.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (v) | 11.030.879.379 | - |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt | 9.379.557.000 | - |
| Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội | 8.760.873.125 | 36.172.445.556 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | 6.247.468.630 | 2.187.165.085 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 5.655.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Vũng Tàu | - | 59.380.106.400 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | - | 69.758.800.000 |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | - | 2.754.938.073 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ | - | 8.915.889.604 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 19.784.444.048 | 19.631.914.399 |
| | 379.407.213.065 | 449.823.662.130 |

- (i) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 67/15/HM-DMC/VCBHT ngày 24 tháng 6 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi vay được trả từ ngày 26 hàng tháng đến ngày cuối tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (ii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 331/2014-HĐTDHM/NHCT124-DMC ngày 31 tháng 12 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng đến ngày 31 tháng 7 năm 2015. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất cơ sở (+) biên độ 3,5%/năm, được xác định điều chỉnh 1 tháng/lần. Ngày điều chỉnh lãi suất được xác định vào ngày 25 hàng tháng, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 25 của tháng có khoản vay phát sinh và/hoặc ngày 25 của tháng liền kề tháng có khoản vay phát sinh.
- (iii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 682.14.054.888666.TD ngày 21 tháng 8 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng đến ngày 31 tháng 8 năm 2015. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
- (iv) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 504/2014/HĐCV/PVB-HO ngày 29 tháng 8 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
- (v) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07-2015/HĐTDHM/NHCT126 ngày 30 tháng 01 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng đến ngày 31 tháng 7 năm 2015. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | 01/01/2015 | Phát sinh trong kỳ | | 30/6/2015 |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | | Phát sinh tăng | Bù trừ | |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ | | | | |
| - Thuế GTGT đầu vào hàng hóa, dịch vụ | 17.145.868.817 | 125.493.795.159 | 122.412.527.244 | 20.227.136.732 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 2.081.967 | 36.939.418.155 | 36.941.500.122 | - |
| - Thuế GTGT đầu vào dự án đầu tư | 3.189.716.356 | 571.059.016 | - | 3.760.775.372 |
| - Thuế GTGT đầu vào tài sản cố định | - | 121.757.252 | 121.757.252 | - |
| Cộng | 20.337.667.140 | 163.126.029.582 | 159.475.784.618 | 23.987.912.104 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

| Chỉ tiêu | 01/01/2015 | Phát sinh trong kỳ | | 30/6/2015 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| | VND | VND | VND | VND |
| b) Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 100.376.200 | - | 7.047.402.275 | 7.147.778.475 |
| - Thuế GTGT đầu ra | (128.493.035) | - | 7.047.402.275 | 6.918.909.240 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 228.869.235 | - | - | 228.869.235 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 367.686.871 | 42.643.252 | - | 325.043.619 |
| Thuế tài nguyên | - | - | 28.297.900 | 28.297.900 |
| Tiền thuế đất | - | - | 248.700.150 | 248.700.150 |
| Các loại thuế khác | - | - | 8.134.775 | 8.134.775 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 8.134.775 | (8.134.775) |
| Cộng | 468.063.071 | 42.643.252 | 7.332.535.100 | 7.757.954.919 |
| c) Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 961.620.950 | 63.015.182.937 | 63.455.961.424 | 520.842.463 |
| - Thuế GTGT đầu ra | 961.620.950 | 25.481.463.139 | 25.922.241.626 | 520.842.463 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 37.533.719.798 | 37.533.719.798 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 7.308.456.268 | 7.308.456.268 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 70.624.043.900 | (7.044.239.098) | 51.754.376.717 | 11.825.428.085 |
| Thuế tài nguyên | 55.468.100 | 842.760 | 56.310.860 | - |
| Tiền thuế đất | - | 707.286.307 | 707.286.307 | - |
| Các loại thuế khác | 6.082.989.670 | 18.892.041.184 | 21.590.985.286 | 3.384.045.568 |
| Thuế môn bài | - | 35.506.357 | 35.506.357 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.895.240.591 | 16.180.432.307 | 17.179.665.621 | 2.896.007.277 |
| Thuế khác | 2.187.749.079 | 2.676.102.520 | 4.375.813.308 | 488.038.291 |
| Các khoản phải nộp khác | 45.339.200 | 1.907.605 | 10.624.165 | 36.622.640 |
| Các khoản phí, lệ phí | 45.339.200 | 837.360 | 9.553.920 | 36.622.640 |
| Nộp khác | - | 1.070.245 | 1.070.245 | - |
| Cộng | 77.769.461.820 | 82.881.477.963 | 144.884.001.027 | 15.766.938.756 |

18. VAY DÀI HẠN

| Chỉ tiêu | 31/12/2014 | | Phát sinh trong kỳ | | 30/6/2015 | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | 91.900.968.375 | 91.900.968.375 | 1.072.156.438 | 12.780.119.248 | 80.193.005.565 | 80.193.005.565 |
| Cộng | 91.900.968.375 | 91.900.968.375 | 1.072.156.438 | 12.780.119.248 | 80.193.005.565 | 80.193.005.565 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng | 19.631.914.399 | | | | | 19.784.444.048 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 72.269.053.976 | | | | | 60.408.561.517 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | | |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch I (i) | 3.280.097.380 | 6.553.472.290 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii) | 33.088.147.016 | 39.705.776.419 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (iii) | 733.326.300 | 810.326.300 |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iv) | 23.306.990.821 | 25.199.478.967 |
| | <u>60.408.561.517</u> | <u>72.269.053.976</u> |

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch I theo Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201007419 ngày 06 tháng 12 năm 2010 với hạn mức tín dụng là 81 tỷ VND. Thời hạn vay 72 tháng, nợ gốc được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được thay đổi 1 tháng/lần theo nguyên tắc lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu. Lịch trả nợ bắt đầu từ ngày 13 tháng 3 năm 2012 thanh toán trong vòng 20 kỳ với mỗi kỳ là 3 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 02-2011/HĐTD ngày 27 tháng 10 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 104 tỷ VND. Thời hạn vay 84 tháng, nợ gốc được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được thay đổi 1 tháng/lần theo nguyên tắc lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam Đồng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ quy định cho từng thời kỳ (tại thời điểm ký là 4,5%/năm). Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để thanh toán chi phí Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép. Khoản vay được đảm bảo bằng doanh thu thu được từ các hợp đồng kinh tế khi các tài sản của Dự án chưa hình thành, các tài sản cố định hình thành từ dự án, số tiền gửi thường xuyên tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, quyền sử dụng đất thuê tại khu công nghiệp Cái Mép.
- (iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 340/13/NHNT.QNg ngày 16 tháng 10 năm 2013 với hạn mức tín dụng 1.120.730.000 VND. Mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư Sửa chữa và xây dựng thêm phòng làm việc tại khu văn phòng số 391 đường Nguyễn Công Phương, thành phố Quảng Ngãi. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn rút vốn tối đa 6 tháng kể từ khi hợp đồng vay có hiệu lực. Lãi suất vay thay đổi 3 tháng một lần và áp dụng lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ vay vốn để sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc phạm vi dự án đầu tư.
- (iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức tín dụng 31.680.000.000 VND được ký kết theo Hợp đồng tín dụng số 7053/2013-HDDTDDDDA/NHCT880-DMCWS ngày 14 tháng 11 năm 2013. Mục đích khoản vay dài hạn này dùng để thanh toán cho dự án “Cần cứ cung ứng dịch vụ DMC tại cảng Vietsov Petro”. Lãi suất được tính bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 5%/năm và tần suất điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch biểu sau:

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 19.784.444.048 | 19.631.914.399 |
| Trong năm thứ hai | 16.669.356.186 | 19.942.731.096 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 43.621.879.031 | 52.326.322.880 |
| Sau năm năm | 117.326.300 | - |
| Cộng | <u>80.193.005.565</u> | <u>91.900.968.375</u> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng <i>(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)</i> | 19.784.444.048 | 19.631.914.399 |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>60.408.561.517</u> | <u>72.269.053.976</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp | | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Cộng |
|--|------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----|------|
| | của chủ sở hữu | VND | | | | | | VND | VND | |
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 500.000.000.000 | 18.965.245.000 | 2.673.642.004 | 58.595.149.809 | 21.245.006.896 | 93.455.588 | 243.384.492.411 | 844.956.991.708 | | |
| Tăng/(giảm) do áp dụng chính sách kế toán mới | - | - | - | 21.245.006.896 | (21.245.006.896) | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 01/01/2014 trình bày lại | 500.000.000.000 | 18.965.245.000 | 2.673.642.004 | 79.840.156.705 | - | 93.455.588 | 243.384.492.411 | 844.956.991.708 | | |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | - | - | - | - | - | - | 210.870.907.497 | 210.870.907.497 | | |
| Chênh lệch do quy đổi báo cáo | - | - | 275.614.341 | 69.248.525 | - | - | 1.293.245.505 | 1.638.108.371 | | |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | 17.615.491.152 | - | - | 8.966.234 | (17.624.457.386) | | |
| Tăng khác | - | - | - | 102.421.822 | - | - | - | 102.421.822 | | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường Ban Điều hành | - | - | - | - | - | - | (26.034.764.987) | (26.034.764.987) | | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (60.000.000.000) | (60.000.000.000) | | |
| Giảm khác | - | - | - | (1.108.899.982) | - | (102.421.822) | - | (1.211.321.804) | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 500.000.000.000 | 18.965.245.000 | 2.949.256.345 | 96.518.418.222 | - | - | 351.889.423.040 | 970.322.342.607 | | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 81.152.861.378 | 81.152.861.378 | | |
| Chênh lệch do quy đổi báo cáo | - | - | (2.418.386.857) | - | - | - | 1.479.967.322 | (938.419.535) | | |
| Phân phối các quỹ (*) | - | - | - | 7.588.969.578 | - | - | (7.588.969.578) | - | | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường Ban Điều hành (*) | - | - | - | - | - | - | (32.403.003.539) | (32.403.003.539) | | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (60.000.000.000) | (60.000.000.000) | | |
| Giảm khác | - | - | - | (173.310.366) | - | - | - | (173.310.366) | | |
| Số dư tại ngày 30/6/2015 | 500.000.000.000 | 18.965.245.000 | 530.869.488 | 103.934.077.434 | - | - | 334.530.278.623 | 957.960.470.545 | | |

(*) Theo Nghị quyết số 850/NQ-DMC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2014, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|------------------|-------------------|
| Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 50.000.000 | 50.000.000 |

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| Cổ đông | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 | | Vốn đã góp | Vốn đã góp |
|---------------------------|--|-------------|---------------------------|----------------------------|
| | VND | % | tại ngày 30/6/2015 | tại ngày 31/12/2014 |
| | | | VND | VND |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 179.996.190.000 | 36 | 179.996.190.000 | 179.996.190.000 |
| Các cổ đông khác | 320.003.810.000 | 64 | 320.003.810.000 | 320.003.810.000 |
| | 500.000.000.000 | 100% | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | ĐVT | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|------------|------------------|-------------------|
| Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác | VND | - | 2.594.703.097 |
| Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp | VND | - | 15.713.142.117 |
| Hạt nhựa PP (chất lượng tốt) | Kg | - | 496.375 |
| Ngoại tệ các loại | | | |
| Đô la Mỹ | USD | 274.145 | 593.390 |
| Yên Nhật | JPY | 715.775 | 34.879 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

| | ĐVT | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
|--|------------|----------------------|----------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | | 4.053.407.659 | 3.843.341.659 |
| | VND | 644.135.000 | 644.135.000 |
| Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể) | | | |
| Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận) | VND | 3.058.294.261 | 3.058.294.261 |
| Qinhdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại) | VND | 101.882.720 | 101.882.720 |
| Cửa hàng Sanh Châu - Núi Thành Quảng Nam (Nguyên nhân xóa sổ: Giải thể) | VND | 12.977.178 | 12.977.178 |
| Công ty TNHH Mỹ Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi) | VND | 772.500 | 772.500 |
| Công ty Delta Sài Gòn (Nguyên nhân xóa sổ: Công ty giải thể) | VND | 20.280.000 | 20.280.000 |
| Hiệu buôn Khánh Diệp (Nguyên nhân xóa sổ: Đơn vị giải thể) | VND | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi) | VND | 78.440.000 | - |
| Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) | VND | 60.040.000 | - |
| Công ty Cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) | VND | 47.850.000 | - |
| Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd. (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) | VND | 23.736.000 | - |

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hóa phẩm dầu khí và khác, và Bộ phận kinh doanh dung dịch khoan. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

2015

Bảng cân đối kế toán

| | Hóa phẩm dầu khí và khác | Dung dịch khoan | Lợi trừ | Tổng cộng |
|--|---------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------|
| | 30/6/2015 | 30/6/2015 | 30/6/2015 | 30/6/2015 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 2.049.172.718.025 | 631.814.826.517 | (551.188.033.103) | 2.129.799.511.439 |
| Lãi/(Lỗ) từ Công ty liên doanh, liên kết | (267.374.147) | - | - | (267.374.147) |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | 2.129.532.137.292 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.049.503.925.395 | 277.570.778.899 | (338.485.891.931) | 988.588.812.363 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | 988.588.812.363 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

2015

Báo cáo kết quả kinh doanh

| | Hóa phẩm dầu khí và khác | Dung dịch khoan | Loại trừ | Tổng cộng |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.204.680.850.371 | 586.720.420.533 | - | 1.791.401.270.904 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 261.319.660.244 | 75.062.867.023 | (336.382.527.267) | - |
| Tổng doanh thu | 1.466.000.510.615 | 661.783.287.556 | (336.382.527.267) | 1.791.401.270.904 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 1.308.221.262.861 | 475.502.424.251 | (302.867.770.460) | 1.480.855.916.652 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận | 157.779.247.754 | 186.280.863.305 | (33.514.756.807) | 310.545.354.252 |
| Chi phí không phân bổ | | | | 160.419.400.110 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (Lỗ) từ công ty liên doanh | | | | 150.125.954.142 |
| Lãi khác | | | | (267.374.147) |
| Chi phí tài chính | | | | 46.421.317.576 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 11.688.626.566 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 184.591.271.005 |
| Lợi nhuận trong năm | | | | 39.331.323.254 |
| | | | | 145.259.947.751 |

2014

Bảng cân đối kế toán

| | Hóa phẩm dầu khí và khác | Dung dịch khoan | Loại trừ | Tổng cộng |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------|-------------------|--------------------------|
| | 31/12/2014 | 31/12/2014 | 31/12/2014 | 31/12/2014 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 2.178.142.581.943 | 723.087.164.838 | (468.063.343.533) | 2.433.166.403.248 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | 2.433.166.403.248 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.197.960.571.896 | 307.044.274.966 | (257.172.957.755) | 1.247.831.889.107 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | 1.247.831.889.107 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

2014

Báo cáo kết quả kinh doanh

| | Hóa phẩm dầu khí và khác | Dung dịch khoan | Loại trừ | Tổng cộng |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.367.260.610.269 | 734.515.668.753 | - | 2.101.776.279.022 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 395.179.948.516 | 184.965.306.881 | (580.145.255.397) | - |
| Tổng doanh thu | 1.762.440.558.785 | 919.480.975.634 | (580.145.255.397) | 2.101.776.279.022 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 1.561.046.589.833 | 649.415.926.926 | (552.600.918.784) | 1.657.861.597.975 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận | 201.393.968.952 | 270.065.048.708 | (27.544.336.613) | 443.914.681.047 |
| Chi phí không phân bổ | | | | 191.973.094.303 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 251.941.586.744 |
| Lãi khác | | | | 1.770.353.456 |
| Chi phí tài chính | | | | 14.947.301.635 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 238.764.638.565 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 59.395.095.254 |
| Lợi nhuận trong năm | | | | 179.369.543.311 |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Bộ phận kinh doanh Hóa phẩm dầu khí và khác được thực hiện tại cả ba khu vực, bộ phận kinh doanh dung dịch khoan được thực hiện tại Miền Nam.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

| | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu theo khu vực địa lý | | |
| Miền Bắc | 847.747.405.383 | 920.055.730.558 |
| Miền trung | 134.243.636.737 | 132.349.334.435 |
| Miền Nam | 1.145.792.756.051 | 1.629.516.469.426 |
| Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất | (336.382.527.267) | (580.145.255.397) |
| | 1.791.401.270.904 | 2.101.776.279.022 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

| | Giá trị còn lại của tài sản bộ phận | | Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình | |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|--|---------------------------------------|
| | 30/6/2015 | 31/12/2014 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Miền Bắc | 1.385.921.029.444 | 1.379.317.809.785 | 3.728.892.227 | 966.725.200 |
| Miền trung | 73.900.108.295 | 64.208.182.720 | 400.800.000 | 1.477.555.670 |
| Miền Nam | 1.221.166.406.803 | 1.457.703.754.276 | 1.585.754.346 | 43.003.871.156 |
| Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất | (551.455.407.250) | (468.063.343.533) | - | - |
| | 2.129.532.137.292 | 2.433.166.403.248 | 5.715.446.573 | 45.448.152.026 |

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại) |
|--|---------------------------------------|--|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Doanh thu bán hàng | 1.669.994.853.976 | 2.091.175.267.958 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 224.325.926.072 | 217.121.805.674 |
| | 1.894.320.780.048 | 2.308.297.073.632 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Chiết khấu thương mại | - | 168.763.915 |
| - Hàng bán bị trả lại | 102.919.509.144 | 206.352.030.695 |
| | 102.919.509.144 | 206.520.794.610 |
| Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30 | 313.311.898.499 | 446.690.329.417 |

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại) |
|---|---------------------------------------|--|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 32.355.135.003 | 28.144.352.645 |
| Chi phí nhân công | 75.868.015.031 | 99.133.719.930 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng | 15.883.280.291 (10.010.067.053) | 12.772.464.465 777.625.851 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 330.822.486.720 | 211.195.073.623 |
| Chi phí khác bằng tiền | 35.155.482.050 | 39.766.992.561 |
| | 480.074.332.042 | 391.790.229.075 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
|------------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 7.412.762.393 | 9.085.467.284 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 3.128.503.311 | 3.113.561.238 |
| | 10.541.265.704 | 12.199.028.522 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
|--------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 9.492.479.033 | 13.626.284.966 |
| Tiền lương hoạt động tài chính | 2.009.420.895 | 3.877.657.279 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 10.110.836.658 | 9.294.852.977 |
| Chi phí tài chính khác | 617.155.684 | 347.534.935 |
| | 22.229.892.270 | 27.146.330.157 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân công | 32.512.851.901 | 63.672.051.406 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.567.546.243 | 14.021.453.323 |
| Chi phí thuê nhà | 6.827.638.110 | 6.518.893.491 |
| Chi phí dự phòng | 6.967.329.387 | 5.590.059.461 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 54.288.654.932 | 71.537.463.016 |
| | 114.164.020.573 | 161.339.920.697 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí vận chuyển | 25.864.353.629 | 4.746.931.522 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.926.367.180 | 4.478.976.176 |
| Chi phí nhân công | 4.732.612.055 | 11.829.260.576 |
| Chi phí thuê kho | 2.115.332.343 | 2.029.269.137 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 7.616.714.330 | 7.548.736.195 |
| | 46.255.379.537 | 30.633.173.606 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | <u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u> | <u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u> |
|--|--|--|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ (VND) | 81.152.861.378 | 115.087.265.387 |
| Quý khen thưởng, phúc lợi ước tính | (12.470.171.849) | - |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 68.682.689.529 | 115.087.265.387 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.374 | 2.302 |

Nếu áp dụng cách tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tương tự của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 thì lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.948 VND/cổ phiếu.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Hợp đồng thuê văn phòng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2010 có thời hạn 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Tổng diện tích thuê là 3.060 m² với đơn giá 41.000.000 VND/m²/50 năm. Tổng giá trị hợp đồng thuê là 125.460.000.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) thanh toán trong 10 năm, mỗi năm thanh toán 2 đợt vào ngày 01/01 và ngày 01/7 hàng năm. Chi phí sử dụng vốn 10% mỗi năm được tính trên số tiền chưa trả.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, hai bên đã ký Phụ lục số 4 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2010, theo đó kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, đơn giá thuê là 273.000 VND/m²/tháng; kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, giá thuê được áp dụng theo giá trị trường. Tính đến thời điểm báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê văn phòng đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, tiền thuê văn phòng được thanh toán 2 kỳ/năm vào ngày 01 tháng 01 hàng năm (cho thời gian thuê từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 hàng năm) và ngày 01 tháng 7 hàng năm (cho thời gian thuê từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm).

Ngày 24 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty và Viện Dầu khí Việt Nam đã có cuộc họp đàm phán về việc giảm diện tích thuê Văn phòng tại tầng 7, Tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo kết quả cuộc họp này, Viện Dầu khí Việt Nam đồng ý tiếp nhận lại 298 m² diện tích sử dụng (tương đương 380 m² diện tích phân bổ) tại tầng 7. Ngày 02 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành việc bàn giao lại mặt bằng lại cho Viện Dầu khí Việt Nam theo đúng nội dung cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ, lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 439.815.774.582 | 522.092.716.106 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 438.380.942.221 | 496.312.778.350 |
| Nợ thuần | 1.434.832.361 | 25.779.937.756 |
| Vốn chủ sở hữu | <u>1.140.943.324.929</u> | <u>1.185.334.514.141</u> |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>0,00</u> | <u>0,02</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 438.380.942.221 | 496.312.778.350 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.931.220.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác | 517.180.827.472 | 659.044.670.968 |
| Các khoản ký quỹ | 1.390.624.474 | 2.140.337.845 |
| Tổng cộng | <u>958.883.614.167</u> | <u>1.157.497.787.163</u> |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 439.815.774.582 | 522.092.716.106 |
| Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác | 390.728.625.812 | 527.074.336.740 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 54.494.827.109 | 55.729.233.538 |
| Tổng cộng | <u>885.039.227.503</u> | <u>1.104.896.286.384</u> |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|----------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| | 30/6/2015 | 31/12/2014 | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 15.789.690.655 | 34.925.419.179 | 230.063.345.305 | 461.255.921.269 |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng 10% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đồng Đô la Mỹ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

| | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 | Năm 2014 |
|----------------|--|------------------|
| | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | (21.427.365.465) | (42.633.050.209) |

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 30/6/2015 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Sau 5 năm | Tổng |
|--|------------------------|--------------------|-----------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 438.380.942.221 | - | - | 438.380.942.221 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.931.220.000 | - | - | 1.931.220.000 |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác | 517.180.827.472 | - | - | 517.180.827.472 |
| Các khoản ký quỹ | 881.352.699 | 509.271.775 | - | 1.390.624.474 |
| Tổng cộng | 958.374.342.392 | 509.271.775 | - | 958.883.614.167 |

| 30/6/2015 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Sau 5 năm | Tổng |
|---|------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản vay | 379.407.213.065 | 60.291.235.217 | 117.326.300 | 439.815.774.582 |
| Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác | 390.728.625.812 | - | - | 390.728.625.812 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 54.494.827.109 | - | - | 54.494.827.109 |
| Tổng cộng | 824.630.665.986 | 60.291.235.217 | 117.326.300 | 885.039.227.503 |

| | | | | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 133.743.676.406 | (59.781.963.442) | (117.326.300) | 73.844.386.664 |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|

| 31/12/2014 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Sau 5 năm | Tổng |
|--|--------------------------|--------------------|-----------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 496.312.778.350 | - | - | 496.312.778.350 |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác | 659.044.670.968 | - | - | 659.044.670.968 |
| Các khoản ký quỹ | 2.029.328.748 | 111.009.097 | - | 2.140.337.845 |
| Tổng cộng | 1.157.386.778.066 | 111.009.097 | - | 1.157.497.787.163 |

| 31/12/2014 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Sau 5 năm | Tổng |
|---|--------------------------|-----------------------|-----------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản vay | 449.823.662.130 | 72.269.053.976 | - | 522.092.716.106 |
| Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác | 527.074.336.740 | - | - | 527.074.336.740 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 55.729.233.538 | - | - | 55.729.233.538 |
| Tổng cộng | 1.032.627.232.408 | 72.269.053.976 | - | 1.104.896.286.384 |

| | | | | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------|-----------------------|
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 124.759.545.658 | (72.158.044.879) | - | 52.601.500.779 |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------|-----------------------|

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan (Tiếp theo)

| | |
|--|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí - Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2 | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Chi nhánh Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí tại Vũng Tàu | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PVI Sun Life | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |

01
C
HN
DEI
E
B

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u> | <u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u> |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (PVEP POC) | 118.935.093.913 | 163.833.983.978 |
| Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 90.584.162.695 | 86.874.345.643 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí | 49.221.645.696 | - |
| Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR) | 21.228.953.840 | 48.928.581.937 |
| Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí | 11.870.101.800 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau | 3.012.075.128 | - |
| Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí | 2.987.679.000 | 667.574.000 |
| Công ty TNHH Liên doanh Dịch Vụ BJ - PV Drilling | 2.738.890.761 | 6.246.566.184 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng hợp Dầu khí - Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí | 2.509.090.909 | 3.336.363.636 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy Dung Quất | 2.123.385.450 | 1.484.716.700 |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | 1.861.623.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa | 1.573.759.323 | - |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 1.379.180.150 | - |
| Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | 1.378.804.500 | - |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | 738.093.634 | - |
| Ban Quản lý Dự án Điện Lực Dầu Khí Thái Bình 2 | 519.318.700 | - |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ | 418.000.000 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 125.000.000 | 99.773.679 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | 107.040.000 | 37.400.000 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | - | 123.290.121.814 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | - | 4.414.365.000 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Điều hành Khoan | - | 2.935.791.250 |
| Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước-Lô 05.1a | - | 2.260.651.200 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | - | 1.221.541.060 |
| Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau | - | 1.058.553.336 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

| | <u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u> | <u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u> |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp | | |
| Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR) | 232.460.960.517 | 241.062.837.739 |
| Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Miền Trung | 33.588.943.600 | 25.756.309.809 |
| Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí | 18.764.549.583 | 18.400.540.409 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA) | 3.422.288.830 | 2.577.553.627 |
| Công Ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc | 3.100.000.000 | 10.173.333.337 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 2.311.618.181 | 3.602.627.727 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PVI Sun Life | 2.269.150.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 1.703.345.291 | 2.677.996.146 |
| Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu | 1.326.583.416 | 782.452.023 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 910.481.366 | 107.673.756 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí | 845.454.546 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dầu khí Biển Đông | 597.786.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 582.342.047 | 4.344.968.955 |
| Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội | 360.533.892 | 422.741.639 |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP | 264.000.000 | - |
| Viện dầu khí Việt Nam | 261.052.181 | 299.500.000 |
| Chi nhánh Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí tại Vũng Tàu | 227.500.553 | 150.186.325 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí | 200.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam | 169.832.238 | - |
| Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí | 74.655.000 | 741.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 68.458.500 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 60.906.955 | - |
| Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam | 54.810.000 | - |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ | 41.001.273 | - |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD | 15.480.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu Khí | - | 13.092.791.553 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) | - | (548.353.048) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 84.695.711.125 | 54.343.566.836 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí | 71.138.590.105 | 126.919.652.273 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 54.394.974.369 | 11.185.544.804 |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (PVEP POC) | 51.244.734.252 | 69.804.603.232 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR) | 6.442.900.112 | 15.986.992.977 |
| Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí | 4.983.131.474 | 1.132.089.959 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu Khí Cà Mau | 3.526.792.640 | 2.749.352.100 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN) | 2.737.079.920 | 2.737.079.920 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 2.279.777.664 | 1.081.447.322 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch | 1.841.448.950 | 1.047.824.415 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 1.475.649.700 | 939.784.700 |
| Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling | 1.329.385.666 | 5.411.563.239 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông | 1.265.007.200 | 1.265.007.200 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC | 1.144.897.600 | - |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | 671.554.800 | 211.288.500 |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ | 438.900.000 | - |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS | 125.000.000 | - |
| Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2 | 114.560.875 | 114.560.875 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | - | 498.447.926 |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí - Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí | - | 151.470.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung | - | 37.400.000 |
| Phải thu khác | | |
| Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR) | 7.199.636.364 | 7.199.636.364 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | - | 1.093.239.349 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động (Tiếp theo):

| | <u>30/6/2015</u> | <u>31/12/2014</u> |
|--|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước | | |
| Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC) | 1.487.263.470 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 669.159.845 | - |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu | 499.670.620 | 499.670.620 |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | 417.268.593 | 11.361.749 |
| Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | 379.989.222 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa | 129.267.345 | - |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 | 98.342.269 | 383.967.554 |
| Phải trả nhà cung cấp | | |
| Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR) | 51.992.628.132 | 78.966.442.806 |
| Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí | 8.500.508.248 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | 4.907.795.960 | - |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA) | 1.205.421.374 | 604.028.165 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí | 919.611.450 | 1.454.077.927 |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần | 580.800.000 | - |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 528.678.064 | 1.777.474.002 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí- Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu Khí | 320.000.000 | - |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 170.671.855 | 247.347.739 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 148.222.730 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí tại Vũng Tàu | 67.769.184 | - |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung | 66.948.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 62.271.820 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) | - | 10.812.745 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi | - | 84.150.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | - | 75.022.500 |
| Trả trước cho người bán | | |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS | 20.146.500.000 | - |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí | 119.700.000 | 59.850.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | - | 318.118.500 |
| Phải trả khác | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.668.002.992 | - |
| Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí | - | 11.593.805.292 |
| Vay ngắn hạn | | |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 20.146.500.000 | 4.072.890.000 |

